

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/6/2019
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
(ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT)

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo soát xét của Kiểm toán viên độc lập	5 – 6
3. Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	7 – 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	11 – 12
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	13 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số **1165/QĐ-TTg** ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần**, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018

Vốn điều lệ : 2.366.000.000.000 Đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có :

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số thuế : 3700146458

- * Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

- | | | | |
|----|-----|---------------------|----------------------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Thành viên |
| 3. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Thành viên |
| 4. | Ông | Lê Văn Tám | Thành viên |
| 5. | Ông | Nguyễn Xuân Hoà | Thành viên |
| 6. | Ông | Lê Trọng Hiếu | Thành viên |
| 7. | Ông | Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | | | |
|----|-----|---------------------|------------|
| 1. | Bà | Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà | Nguyễn Thuý Hằng | Thành viên |
| 3. | Ông | Lê Tuấn Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | | |
|----|-----|---------------------|--|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. | Ông | Huỳnh Xuân Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| 5. | Ông | Trần Đình Giáp | Phó Tổng Giám đốc |
| 6. | Ông | Đặng Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 7 đến trang 55.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc – Đoàn Minh Quang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 8 năm 2019

Số: 1906.01-01/2019/BCSX/NTVA.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 16 tháng 8 năm 2019, từ trang 7 đến trang 55, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt -
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh



Giám đốc - Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 0486-2018-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2019

102038
CÔNG
KIỂM
HÀNH
- CHI
TẠI TP
HỒ C
2-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.645.240.223.164	6.650.365.743.032
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	681.396.598.553	1.456.899.686.042
111	1. Tiền		681.396.598.553	184.717.666.042
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.272.182.020.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.000.000.000	387.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	4.000.000.000	387.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.346.581.730.496	3.185.118.968.313
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.714.512.303.981	1.677.736.557.379
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.308.244.061.592	766.414.370.329
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	-	500.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	333.216.120.832	250.358.796.514
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(9.390.755.909)	(9.390.755.909)
140	IV. Hàng tồn kho		1.606.480.235.700	1.615.353.113.723
141	1. Hàng tồn kho	V.8	1.606.480.235.700	1.615.353.113.723
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.781.658.415	5.993.974.954
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	2.390.404.631	1.682.332.156
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	-	4.311.638.227
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	4.391.253.784	4.571
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.737.890.764.787	2.696.501.089.570
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		79.858.663.420	84.350.351.321
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.12	45.343.288.680	49.834.976.581
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.13	14.135.374.740	14.135.374.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.14	20.380.000.000	20.380.000.000
220	II. Tài sản cố định		897.183.832.944	923.081.452.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.15	640.975.537.814	666.301.158.802
222	- Nguyên giá		1.271.332.075.677	1.248.181.956.659
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(630.356.537.863)	(581.880.797.857)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.16	256.208.295.130	256.780.293.537
228	- Nguyên giá		328.139.119.215	324.721.358.168
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.930.824.085)	(67.941.064.631)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.17	242.442.762.166	215.806.078.478
231	- Nguyên giá		263.041.742.883	234.912.351.883
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.598.980.717)	(19.106.273.405)

482-
GVYT
M TO
TAM
NHAI
ANH
HI MI
HỒ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.066.775.539.430	1.014.885.593.304
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.18	15.363.675.668	11.027.418.980
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.19	1.051.411.863.762	1.003.858.174.324
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		430.271.140.617	430.271.140.617
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.20	136.229.963.381	136.229.963.381
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.21	294.395.744.491	294.395.744.491
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.22	(354.567.255)	(354.567.255)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.358.826.210	28.106.473.511
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.23	21.309.826.210	28.057.473.511
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.24	49.000.000	49.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.383.130.987.951	9.346.866.832.602

003-C
NH
IN
VIỆT
TH
PHỐ
NH
CHÍ M

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.979.741.085.389	6.874.362.230.289
310	I. Nợ ngắn hạn		5.572.341.329.686	6.459.975.852.082
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.25	317.217.394.615	722.313.978.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.26	3.247.904.697	5.963.299.791
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.27	920.722.649.005	2.184.431.398.280
314	4. Phải trả người lao động	V.28	3.119.324.152	3.041.865.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.29	16.992.024.908	4.254.280.357
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.30	149.387.058.057	110.809.376.615
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.31	4.218.376.352.089	3.307.904.639.541
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.32	5.726.606.778	3.145.519.778
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.33	(62.447.984.615)	118.111.493.350
330	II. Nợ dài hạn		407.399.755.703	414.386.378.207
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.34	30.640.000.000	16.100.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.35	298.342.093.403	304.418.215.907
337	3. Phải trả dài hạn khác	V.36	78.417.662.300	77.217.662.300
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.37	-	16.650.500.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.403.389.902.562	2.472.504.602.313
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.38	2.403.389.902.562	2.472.504.602.313
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.38.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.38.2	5.325.230.116	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.38.3	32.064.672.446	106.504.602.313
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.029.669.294	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		30.035.003.152	106.504.602.313
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.383.130.987.951	9.346.866.832.602

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 02/01/2018 đến 30/6/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.39	5.705.132.907.049	6.814.075.334.144
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.39	5.705.132.907.049	6.814.075.334.144
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.40	5.493.847.323.295	6.520.737.577.240
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		211.285.583.754	293.337.756.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.41	44.938.574.689	37.140.552.532
22	7. Chi phí tài chính	VI.42	95.958.010.126	90.741.332.555
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		94.521.211.508	72.599.487.595
25	8. Chi phí bán hàng	VI.43	98.582.625.011	119.874.651.463
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.44	29.152.001.201	45.426.118.576
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.531.522.105	74.436.206.842
31	11. Thu nhập khác	VI.45	921.152.868	9.055.214.633
32	12. Chi phí khác	VI.46	908.921.034	8.036.386.935
40	13. Lợi nhuận khác		12.231.834	1.018.827.698
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.543.753.939	75.455.034.540
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.47	2.508.750.787	10.381.697.194
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(49.000.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		30.035.003.152	65.122.337.346

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 02/01/2018 đến 30/6/2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		7.478.217.804.844	7.037.215.134.992
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.849.311.562.037)	(5.920.802.204.044)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.631.374.455)	(40.804.789.265)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(99.027.328.067)	(77.493.075.300)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.336.336.925)	(16.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.711.583.615.573	778.051.225.187
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.615.442.258.879)	(1.989.078.170.337)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.427.947.439.946)	(228.911.878.767)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(144.024.096.086)	(46.316.620.431)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	(1.684.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		887.000.000.000	1.371.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	35.223.702.924
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.647.235.995	37.157.817.736
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		758.623.139.909	(286.935.099.771)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 02/01/2018 đến 30/6/2018
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		6.659.450.681.976	5.293.080.288.528
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5.765.629.469.428)	(5.451.192.588.650)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		893.821.212.548	(158.112.300.122)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(775.503.087.489)	(673.959.278.660)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	1.456.899.686.042	2.700.420.746.291
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.357.254
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	681.396.598.553	2.026.462.824.885

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Huyền Phương

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2019 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu trong năm là Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Cấu trúc Tổng Công ty

Bao gồm

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con và
- + Các Công ty liên doanh liên kết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

- ❖ **Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty bao gồm:**

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng Giao dịch và Cho thuê văn phòng
2. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.	Kinh doanh xăng dầu
3. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.	Kinh doanh xăng dầu
4. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phú, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.	Kinh doanh xăng dầu
5. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6. Công viên Văn hóa Thanh Lễ	563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi – Dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường,...
7. Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ Nhà hàng, Khách sạn
8. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9. Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10. Ban Quản lý KCN Bình Đường - Sóng Thần I	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
11. Hệ thống 15 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu
12. Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh Vật liệu xây dựng



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

❖ **Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:**

	Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu của TCT
❖	Công ty con				
1.	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp 3700785510	8.188.380.782	56,84%
2.	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng; Vận tải xăng dầu; Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp 3700817346	45.302.676.635	57,97%
3.	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
4.	Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Lắp đặt hệ thống điện; cấp, thoát nước; Thu gom xử lý rác thải...	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
5.	Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn SP nhiên liệu ...	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: thuế: 3702525028	15.000.000.000	100%
❖	Công ty liên kết				
6.	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cung cấp các loại giống cây trồng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%
7.	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất VLXD	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529	256.458.010.136	25,00%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh

0384
CÔNG
KIỂM
ÁN T
CHI T
AI TH
HỒ CH
2-TP

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền hàng tháng và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
- Máy móc và thiết bị	03 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Tài sản cố định khác	05 – 10

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
- Giấy phép xả nước thải	10

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSDT được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

Số năm khấu hao của các nhóm Bất động sản đầu tư như sau:

<u>Bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
- Nhà cửa vật kiến trúc	50

9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn (các khoản tiền gửi có kỳ hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...)

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá (dịch vụ), tài sản cho người mua sử dụng.

(Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp : Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm (TSCĐ, BĐSĐT); Tiền lãi nhận trước của khoản cho vay vốn; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Kể cả khoản tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống là phần nghĩa vụ mà người bán sẽ phải thực hiện trong tương lai...)

Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu (bán hàng/cung cấp dịch vụ/ tài chính) của các kỳ kế toán sau

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông, được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

2-0
YTN
TOÁN
ÂM
HÃN
NH P
I MIN
400

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế TNDN sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại Khoản 2, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ĐVT: VND

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	17.977.946.500	15.061.416.000
- Tiền gửi ngân hàng [a]	663.418.652.053	169.656.250.042
- Các khoản tương đương tiền [b]	-	1.272.182.020.000
Cộng	681.396.598.553	1.456.899.686.042

[a] Trong đó Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ cuối kỳ là USD 1,002.97.

[b] Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	387.000.000.000
---	----------------------	------------------------

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	729.648.116.936	475.043.512.504
- Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế	466.604.371.050	578.404.238.980
- Công ty TNHH Hải Linh (*)	121.719.370.613	375.198.376.084
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	49.464.690.978	107.832.689.944
- Công ty THNN Xăng Dầu Phú Lợi	47.340.409.799	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Huy Hồng Tại Đắk Lắk	38.263.676.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Hồ Bửu	37.213.133.900	22.094.222.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phú Sang	28.309.265.808	7.285.051.550
- Công ty TNHH Xăng Dầu Huy Hoàng	23.518.978.600	9.202.168.600
- Công ty TNHH TMDV TH Hoà Khánh	23.123.433.768	6.122.161.683
- Công ty CP Vật liệu và XD Bình Dương (*)	9.573.300.000	7.611.930.000
- Công ty TNHH MTV XD TM và DV Minh Phát	7.970.348.597	5.509.683.897
- DNTN Trạm Xăng dầu Hiệp Phát	7.442.680.000	5.624.784.500
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Phan Tuấn	6.560.774.000	-
- Công ty TNHH Vận Tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	6.295.498.664	20.250.340
- Công ty TNHH Xăng dầu 77	4.146.105.500	6.606.638.600
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thư Thùy	3.036.631.999	2.936.380.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Minh Nguyệt	2.897.012.000	2.897.012.000
- Công ty TNHH MTV TM SX Phương Nam	2.363.449.600	2.493.466.200
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng Không Việt Nam (Skypec)	2.362.516.068	2.275.777.348
- Công ty TNHH BĐS Thảo Điền	2.274.921.000	2.274.921.000
- Công Ty TNHH MTV Nông Sản Quỳnh Trung	1.963.295.300	2.355.958.000
- Công ty TNHH Huy Hồng	743.316.282	16.241.438.283
- Công ty TNHH Interchina Management Việt Nam	388.558.804	2.059.927.188
- Các đối tượng khác	91.288.448.715	37.645.968.678
Cộng	1.714.512.303.981	1.677.736.557.379

(*) Khoản phải thu các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Nguyễn Thành Nhân	469.757.800.000	467.717.800.000
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	261.675.856.040	120.094.525.502
- Hợp Tác Xã Vĩnh Hưng	73.520.900.572	73.931.097.182
- Nguyễn Thanh Sơn	24.698.400.000	24.698.400.000
- Đỗ Thị Thu	20.812.433.250	20.812.433.250
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Thuận An	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và DV Vĩnh Hưng Phát	4.300.000.000	7.690.000.000
- Trần Hiếu	7.077.342.000	7.077.342.000
- Nguyễn Văn Thanh	8.566.400.000	7.009.100.000
- Công ty Cổ phần Miền Đông Nam Bộ	5.148.000.000	5.148.000.000
- Công ty TNHH Phát triển KHCN Tiên Tiến	4.780.645.765	4.780.645.765
- Huỳnh Văn Sang	2.944.896.800	2.944.896.800
- Công ty TNHH Kỹ thuật và TM Không Gian Mới - SPACETECH	1.772.072.408	1.772.072.408
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật IAS	1.448.972.871	1.448.972.871
- Nguyễn Thị Cúc	1.020.000.000	1.020.000.000
- Lê Ngọc Dung	1.014.907.000	1.014.907.000
- Chu Văn Nhất	8.300.000.000	-
- Công ty CP Xây Lắp Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Xăng dầu Sài Gòn	1.397.543.400	1.267.200.000
- Công ty TNHH Hải Linh (*)	351.765.678.189	-
- Các khoản trả trước ngắn hạn khác	48.242.213.297	7.986.977.551
Cộng	1.308.244.061.592	766.414.370.329

(*) Khoản trả trước cho các bên liên quan

5. Phải thu cho vay ngắn hạn **0** **500.000.000.000**

Khoản tiền cho vay đã được thu hồi trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Phải thu hao hụt xăng dầu (Daewoo International Corporation)	1.055.379.071	1.055.379.071
- Tạm ứng	188.268.304.767	146.483.896.336
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt xăng dầu nhập khẩu	46.918.227.262	41.544.103.829
- Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	20.222.766.578	20.222.766.578
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương (*)	-	14.142.291.613
- Công ty TNHH VT Thủy Bộ Bình Dương (*)	3.709.808.193	9.578.634.947
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (*)	9.172.427.607	9.172.427.607
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương (*)	3.811.068.536	5.305.671.032
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Dương	-	1.405.130.730
- Công ty TNHH ĐK Xe Cơ Giới 61 - 05D (*)	98.430.653	720.685.074
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bình Dương		410.301.370
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bình Dương		151.506.850
- Công ty CP Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	20.037.887.121	37.887.121
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	36.556.480.044	-
- Các đối tượng khác	3.365.341.000	128.114.356
Cộng	333.216.120.832	250.358.796.514

(*) Khoản phải thu các bên có liên quan

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

7. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30/6/2019		Ngày 01/01/2019	
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Một Thành Viên Minh Nguyệt	2.897.012.000	2.897.012.000	2.897.012.000	2.897.012.000
- DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	1.446.839.586	1.446.839.586	1.446.839.586	1.446.839.586
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.177.940.000	1.177.940.000	1.177.940.000	1.177.940.000
- Daewoo International Corporation	1.055.379.071	1.055.379.071	1.055.379.071	1.055.379.071
- CN - Công ty TNHH Thanh Lễ (Trạm XD Thanh Lễ)	768.945.906	768.945.906	768.945.906	768.945.906
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí VHS	932.746.700	466.373.350	932.746.700	466.373.350
- Chi nhánh Công ty TNHH TM Hùng Trường - Trạm XD Lam Hiền	266.762.600	266.762.600	266.762.600	266.762.600
- CN Công ty TNHH Phúc Gia Khang	340.000.000	170.000.000	340.000.000	170.000.000
- DNTN Trạm Xăng Dầu Thanh An Phát	161.397.200	161.397.200	161.397.200	161.397.200
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Như Ý	155.501.800	155.501.800	155.501.800	155.501.800
- DNTN Trạm Xăng Dầu Ngọc Xuân	300.851.168	150.425.584	300.851.168	150.425.584
- Công ty TNHH Phong Huy Vân	261.852.000	130.926.000	261.852.000	130.926.000
- Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông 68	124.800.000	124.800.000	124.800.000	124.800.000
- Công ty TNHH Thương Mại - Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Hưng Thái	237.723.107	118.861.554	237.723.107	118.861.554
- DNTN Thương Mại Vân Anh	229.400.602	114.700.301	229.400.602	114.700.301
- Công ty TNHH Dệt May Thế Hòa	199.668.331	99.834.165	199.668.331	99.834.165
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Xây Dựng Tấn Hoàng	170.113.583	85.056.792	170.113.583	85.056.792
Cộng	10.726.933.654	9.390.755.909	10.726.933.654	9.390.755.909

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

8. Hàng tồn kho

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Hàng mua đang đi đường	233.012.516.585	-
- Nguyên liệu, vật liệu	142.723.546.467	251.835.548.998
- Công cụ, dụng cụ	118.927.272	18.400.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.013.180.270	-
- Thành phẩm xăng dầu	227.905.078.174	133.979.676.798
- Thành phẩm Bất động sản	621.689.193.439	621.689.193.439
- Hàng hóa (xăng, dầu nhớt...)	279.033.147.861	568.845.648.856
- Hàng hóa bất động sản	38.984.645.632	38.984.645.632
Cộng	1.606.480.235.700	1.615.353.113.723

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Khoản mục	Ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	Ngày 30/6/2019
- Công cụ dụng cụ	553.093.586	674.578.510	547.485.829	680.186.267
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.129.238.570	2.025.341.109	1.444.361.315	1.710.218.364
Cộng	1.682.332.156	2.699.919.619	1.991.847.144	2.390.404.631

10. Thuế GTGT được khấu trừ - 4.311.638.227

Khoản thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ mua vào đã khấu trừ hết trong kỳ.

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.810	1.810
- Thuế Xuất, nhập khẩu	2.761	2.761
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.391.249.213	-
Cộng	4.391.253.784	4.571

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

12. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Lê Hoài Nam	5.050.000.000	5.050.000.000
- Trần Thị Kim Phương	4.000.000.000	5.000.000.000
- Bùi Thị Diệu Hằng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngô Thị Hồng Thoa	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đồng Minh Tính	3.500.000.000	3.500.000.000
- Lê Thị Thủy	2.500.000.000	2.500.000.000
- Phạm Mai Thanh Thảo	2.500.000.000	2.500.000.000
- Nguyễn Phi Công	2.051.084.000	2.051.084.000
- Dương Triều Đại	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phạm Mai Thùy Trang	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phạm Thị Kim Thành	1.400.000.000	1.850.000.000
- Nguyễn Thị Ngọc Thủy	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyễn Văn Tấn	788.200.000	788.200.000
- Trương Thị Xuyên	-	597.379.000
- Bùi Văn Quyết	556.945.000	556.945.000
- Nguyễn Thế Hùng - Trần Thị Hồng Hạnh	544.272.000	544.272.000
- Võ Hồng Khanh	543.407.700	543.407.700
- Lê Minh Tùng	500.000.000	500.000.000
- Các đối tượng khác	6.409.379.980	8.853.688.881
Cộng	45.343.288.680	49.834.976.581

13. Trả trước cho người bán dài hạn**14.135.374.740****14.135.374.740**

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

14. Phải thu dài hạn khác

- Đặt cọc thuê mặt bằng làm trạm xăng dầu	380.000.000	380.000.000
- Đặt cọc để thực hiện dự án kho xăng dầu Cục Hậu cần Quân khu 7	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.380.000.000	20.380.000.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

15. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TS	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Nguyên giá						
-	Ngày 01/01/2019	952.160.185.808	125.788.991.879	163.474.702.682	5.779.228.290	978.848.000	1.248.181.956.659
-	Mua trong kỳ	1.204.431.020	3.065.796.545	17.580.454.210	-	-	21.850.681.775
-	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.299.437.243	-	-	-	-	1.299.437.243
-	Ngày 30/6/2019	954.664.054.071	128.854.788.424	181.055.156.892	5.779.228.290	978.848.000	1.271.332.075.677
	Giá trị hao mòn						
-	Ngày 01/01/2019	462.565.456.772	54.754.089.661	60.029.159.110	3.737.466.410	794.625.904	581.880.797.857
-	Khấu hao trong kỳ	34.872.640.737	6.324.384.122	7.014.392.617	220.335.480	43.987.050	48.475.740.006
-	Ngày 30/6/2019	497.438.097.509	61.078.473.783	67.043.551.727	3.957.801.890	838.612.954	630.356.537.863
	Giá trị còn lại						
-	Tại ngày 01/01/2019	489.594.729.036	71.034.902.218	103.445.543.572	2.041.761.880	184.222.096	666.301.158.802
-	Tại ngày 30/6/2019	457.225.956.562	67.776.314.641	114.011.605.165	1.821.426.400	140.235.046	640.975.537.814
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng							
-	Tại ngày 01/01/2019	2.563.827.594	5.353.603.158	2.947.060.000	882.340.000	-	11.746.830.752
-	Tại ngày 30/6/2019	3.371.189.869	7.197.181.764	2.947.060.000	882.340.000	45.900.000	14.443.671.633

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

16. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất lâu dài [a]	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Giấy phép xả nước thải [b]	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2019	4.832.818.182	319.570.358.167	318.181.819	324.721.358.168
- Tăng trong kỳ [c]	-	3.417.761.047	-	3.417.761.047
- Ngày 30/6/2019	4.832.818.182	322.988.119.214	318.181.819	328.139.119.215
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2019	-	67.805.838.950	135.225.681	67.941.064.631
- Khấu hao trong kỳ	-	3.973.850.364	15.909.090	3.989.759.454
- Ngày 30/6/2019	-	71.779.689.314	151.134.771	71.930.824.085
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2019	4.832.818.182	251.764.519.217	182.956.138	256.780.293.537
- Tại ngày 30/6/2019	4.832.818.182	251.208.429.900	167.047.048	256.208.295.130

[a] Quyền sử dụng đất lâu dài tại Cửa hàng xăng dầu số 7.

[b] Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

[c] Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Cửa hàng xăng dầu số 24.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

17. Bất động sản đầu tư

Nhóm BĐSĐT Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài [a]	Quyền sử dụng đất có thời hạn [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Ngày 01/01/2019	123.860.000.000	58.835.724.386	20.596.562.976	31.620.064.521	234.912.351.883
- Tăng khác	-	28.129.391.000	-	-	28.129.391.000
- Ngày 30/6/2019	123.860.000.000	86.965.115.386	20.596.562.976	31.620.064.521	263.041.742.883
Giá trị hao mòn					
- Ngày 01/01/2019	-	11.407.286.610	5.402.909.911	2.296.076.884	19.106.273.405
- Khấu hao trong kỳ	-	707.887.128	195.626.436	589.193.748	1.492.707.312
- Ngày 30/6/2019	-	12.115.173.738	5.598.536.347	2.885.270.632	20.598.980.717
Giá trị còn lại					
- Ngày 01/01/2019	123.860.000.000	47.428.437.776	15.193.653.065	29.323.987.637	215.806.078.478
- Tại ngày 30/6/2019	123.860.000.000	74.849.941.648	14.998.026.629	28.734.793.889	242.442.762.166

[a] Quyền sử dụng đất lâu dài và Tòa nhà cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

[b] Trong đó Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương có nguyên giá **58.835.724.386 Đồng** theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên.

- Diện tích đất thuê 106.507,80 m²
- Thời hạn sử dụng đất 45 năm (đến ngày 24/10/2054)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản:

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Khu Biệt thự vườn Chánh Mỹ	714.493.633	35.781.900
- Khu Nhà Thương mại Phú Thọ	1.371.006.956	1.368.211.956
- Khu Nhà Thương mại An Bình	11.270.674.108	9.623.425.124
- Khu Dân Cư An Sơn	1.991.961.965	-
- Các dự án khác	15.539.006	-
Cộng	15.363.675.668	11.027.418.980

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình, dự án sau:

Công trình	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Dự án Khu kho cảng An Sơn	469.994.122.408	469.987.206.884
- Công trình Mở Đá	158.667.206.218	144.960.619.499
- Kho xăng dầu Phú Quốc	149.748.183.010	148.926.405.649
- Dự án mở rộng Khu Công viên Thanh Lễ	115.435.929.242	114.931.247.753
- Hệ thống Cửa hàng Xăng dầu Bình Phước	42.721.126.554	34.373.833.649
- Chuyển nhượng QSSĐ P Bình Thắng Dĩ An	23.493.235.127	19.552.428.542
- Chuyển nhượng đất khu Chánh Mỹ	17.808.113.439	17.808.113.439
- Trung tâm thương mại Thanh Lễ - Phú Giáo	12.328.870.845	5.493.709.318
- Dự án Kho xăng dầu VK102	5.957.067.189	3.059.575.156
- Khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích	5.367.610.254	153.352.610
- Khu công nghiệp Sóng Thần I	906.784.000	906.784.000
- Khu xử lý chất thải rắn Tân Mỹ	899.802.310	899.802.310
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	597.555.693	145.963.431
- Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ	3.424.709.910	-
- Công trình Phụ, các hạng mục khác	44.061.547.563	42.659.132.084
Cộng	1.051.411.863.762	1.003.858.174.324

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

20. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các Công ty con như sau:

Công ty	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	45.302.676.635
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	8.188.380.782
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	43.738.905.964
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	136.229.963.381	136.229.963.381

Khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại các Công ty con tại ngày 30/6/2018 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	66.088.039.787	57,97%
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	13.500.000.000	56,84%
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	26.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
Cộng	136.229.963.381		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

21. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên kết như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	256.458.010.136	25.000.000	25,00%
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	37.937.734.355	3.743.327	35,02%
Cộng	294.395.744.491		

22. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (354.567.255) (354.567.255)

Khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương.

23. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	Giảm khác trong kỳ	Ngày 30/6/2019
- Công cụ dụng cụ	3.271.758.662		1.023.543.626	-	2.248.215.036
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	7.407.392.272	3.710.232.065	2.526.434.309	-	8.591.190.028
- Tiền thuê đất Cửa hàng xăng dầu 24 (2.089,1 m2) [a]	3.417.761.047	-	-	3.417.761.047	-
- Lợi thế thương mại [b]	13.960.561.530	-	3.490.140.384	-	10.470.421.146
Cộng	28.057.473.511	3.710.232.065	7.040.118.319	3.417.761.047	21.309.826.210

[a] Chi phí trả trước tiền thuê khu đất xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu số 24. Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 24 tháng 08 năm 2011 Tổng Công ty thuê lại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 4AB.7 tại Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Công đoàn Bình Dương trong thời hạn 20 năm, kể từ ngày bàn giao đất. Đơn giá thuê 20.000.000 đồng/tháng, tiền thuê đất cho 20 năm là 4.800.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Trong kỳ, Tổng Công ty đã được cấp Quyền sử dụng đất và chuyển sang theo dõi tại mục Tài sản cố định vô hình.

[b] Giá trị lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Tổng Công ty. Tổng Công ty phân bổ lợi thế thương mại trong thời gian 3 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

24.	Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	49.000.000	49.000.000
-----	---	------------	------------

Khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản tiền phải nộp 1% trên số tiền ứng trước theo tiến độ để mua bất động sản.

25. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	278.453.186.655	343.364.195.401
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	22.024.200.000	22.024.200.000
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương (*)	5.631.183.538	5.571.962.801
- Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	4.284.000.000	2.142.000.000
- Công ty TNHH Toàn Lực	1.807.528.435	1.807.528.435
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	1.717.557.797	-
- Công ty Cổ phần Việt Hùng	897.242.658	897.242.658
- Công ty Cổ phần Hưng Nam Phát	299.624.907	143.900.132
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Công nghệ và Tự Động Hóa Nam Sang	219.092.280	219.092.280
- Trần Tấn Vinh - Trần Ngọc Hải	128.000.000	320.000.000
- Chi nhánh Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn - Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	-	272.083.108.878
- Công ty TNHH Hải Linh (*)	-	71.246.431.922
- Công ty TNHH Cơ khí Đặng Vũ	-	788.000.000
- Công ty TNHH Đạt Hiền	-	424.583.500
- Các đối tượng khác	1.755.778.345	1.281.732.952
Cộng	317.217.394.615	722.313.978.959

(*) Khoản phải trả cho các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

26. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Tiền đặt cọc tiệc cưới hội nghị tại Công viên	705.000.000	370.000.000
- Công ty CP TM Tổng Hợp Thuận An	698.115.000	
- Tiền đặt cọc tiệc cưới hội nghị tại TT HNNH KS Gold Star	365.000.000	166.000.000
- Chi nhánh DNTN TM Phạm Thị Thương - Trạm XD Quang Vinh 2	316.520.600	
- Công ty TNHH Nhật Đông	266.540.600	266.540.600
- Nguyễn Hồng Châu	250.000.000	
- SPA MON AMI	185.000.000	
- Công ty Cổ phần Sung Hyun Vina	-	3.333.440.500
- Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Phương Anh	-	608.108.642
- DNTN Trạm Kinh Doanh Xăng Dầu Phú An	-	126.434.800
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Hà Nam	-	76.742.396
- Công ty TNHH Xăng Dầu Phú Lợi		351.000.000
- Phạm Công Minh		50.876.000
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương		40.694.180
- Các đối tượng khác	461.728.497	573.462.673
Cộng	3.247.904.697	5.963.299.791

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

27. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2019	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 30/6/2019
- Thuế Giá trị gia tăng	2.399.580.196	96.966.388.482	(50.028.401.715)	49.337.566.963
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	72.778.764.378	(72.778.764.378)	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	810.584.553	30.736.136.842	(31.546.723.205)	(1.810)
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	(2.761)	45.739.005.894	(45.739.005.894)	(2.761)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.436.336.925	2.508.750.787	(23.336.336.925)	(4.391.249.213)
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.032.059.013	285.156.637	(1.270.969.122)	46.246.528
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	8.253.867.369	28.690.995.081	(36.944.862.450)	-
- Thuế Bảo vệ môi trường	92.549.942.940	924.504.600.140	(825.441.351.740)	191.613.191.340
- Phí lệ phí, các loại thuế khác	15.891.488.741	3.523.291.127	(19.194.776.153)	220.003.715
- Các khoản Cổ phần hóa phải nộp ngân sách	2.047.057.536.733	-	(1.367.551.896.274)	679.505.640.459
Cộng	2.184.431.393.709	1.205.733.089.368	(2.473.833.087.856)	916.331.395.221

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.184.431.398.280	-	920.722.649.005
- Thuế nộp thừa	(4.571)	-	(4.391.253.784)

(Thuyết minh số V.11)

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- * Không chịu thuế : Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất
- * 5% : Nước sinh hoạt
- * 10% : Xăng, dầu, nhớt các loại; cho thuê văn phòng, nhà xưởng...

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10% áp dụng cho mặt hàng Xăng nhập khẩu và 8% áp dụng cho mặt hàng Xăng E5 Ron 92.

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế Nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Tiền thuê đất

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

28. Phải trả người lao động	3.119.324.152	3.041.865.411
------------------------------------	----------------------	----------------------

Tiền lương và các khoản mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

29. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Chi phí lãi vay	-	2.664.166.559
- Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
- Chi phí ăn ca	-	190.349.614
- Phí quản lý tòa nhà	-	986.400.000
- Giá vốn trích trước sản xuất xăng E5	16.578.660.724	-
Cộng	16.992.024.908	4.254.280.357

30. Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	710.336.153	710.336.153
- Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
- Khoản phải trả liên quan Khu TMDV DC Định Hòa	-	51.502.974.300
- Lãi tiền gửi từ tiền CPH	54.181.550.186	54.181.550.186
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất TX. Thuận An	-	25.002.372
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	4.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức phải trả	85.197.600.000	-
- Các khoản phải trả khác	3.919.690.918	11.632.804
Cộng	149.387.058.057	110.809.376.615

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

31. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Ngày 01/01/2019	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại khoản vay/ Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30/6/2019
32.1 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	1.174.662.561.966	1.402.227.602.648	(1.661.449.269.019)	-	915.440.895.595
32.2 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	1.070.461.987.593	2.223.029.483.553	(2.037.424.922.067)	-	1.256.066.549.079
32.3 Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Dương	187.270.369.833	625.136.721.792	(187.270.369.833)	-	625.136.721.792
32.4 Malayan Banking Berhad	153.472.858.983	437.758.746.001	(369.524.591.056)	-	221.707.013.928
32.5 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sài Gòn	-	413.712.870.323	-	-	413.712.870.323
32.6 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	722.036.861.166	1.466.676.737.024	(1.509.960.317.453)	-	678.753.280.737
32.7 Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	90.908.520.635	-	-	90.908.520.635
32.8 Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	16.650.500.000	16.650.500.000
Cộng	3.307.904.639.541	6.659.450.681.976	(5.765.629.469.428)	16.650.500.000	4.218.376.352.089



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

32.1 Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi Nhánh Bình Dương theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 006B18 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 006K18 ngày 9 tháng 02 năm 2018. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 006B18 ký ngày 09/02/2018 số 01/006B18 ký ngày 31/01/2019. Các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

32.2 Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 18.0122/2018-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 10/09/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 2.000.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/9/2019
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

32.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-2016- 00767 ngày 14/06/2016, cụ thể:

- Hạn mức vay : 700.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 14/6/2019
- Thời hạn vay : 03 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

32.4 Vay ngắn hạn của Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Mục đích vay :
 - L/C: Nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô/hàng hoá/thành phẩm liên quan đến hoạt động kinh doanh
 - FEC: Dự phòng biến động ngoại tệ
- Lãi suất :
 - Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm
 - Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

32.5 Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn theo Hợp đồng số 6600.19.110.969666.TD ngày 23/04/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 20,000,000.00 USD hoặc VND tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/12/2019
- Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu giai đoạn 2018-2019
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

32.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/83406/HĐTD ngày 03/07/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Theo từng hợp đồng vay
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

32.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 212/2018/HDHM/CIB ngày 30/10/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Theo từng hợp đồng vay
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

32.8 Vay dài hạn đến hạn trả

Khoản vay đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương
(Xem Thuyết minh V.37)

32. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Ngày 01/01/2019	Bổ sung từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong kỳ	Ngày 30/6/2019
- Quỹ khen thưởng	2.819.464.749	5.000.000.000		6.194.400.000	1.625.064.749
- Quỹ phúc lợi	320.249.781	5.650.460.231	1.000.000	4.774.115.903	1.197.594.109
- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành QL	5.805.248	3.301.642.672		403.500.000	2.903.947.920
Cộng	3.145.519.778	13.952.102.903	1.000.000	11.372.015.903	5.726.606.778

33. Quỹ bình ổn giá

Tình hình tăng, giảm Quỹ bình ổn giá xăng dầu trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2019	Trích trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Ngày 30/6/2019
- Quỹ bình ổn giá	113.910.999.320	108.584.263.900	289.285.902.594	(66.790.639.374)
- Lãi quỹ bình ổn giá	4.200.494.030	142.160.729	-	4.342.654.759
Cộng	118.111.493.350	108.726.424.629	289.285.902.594	(62.447.984.615)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

34. Người mua trả tiền trước dài hạn

Khoản ứng trước chuyển nhượng Bất động sản, chi tiết như sau:

	Ngày 30/6/2019	Ngày 01/01/2019
- Nguyễn Thành Nhân	9.000.000.000	9.000.000.000
- Nguyễn Hồng Sáng	4.000.000.000	-
- Trần Thị Lưu	4.000.000.000	-
- Lê Minh Lý	3.500.000.000	1.000.000.000
- Huỳnh Song Ngọc Trinh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Đỗ Việt Cường	2.200.000.000	2.200.000.000
- Vương Ngọc Trang	2.040.000.000	-
- Lê Thanh Toàn	1.000.000.000	-
- Trần Thị Thanh Trúc	1.000.000.000	-
- Dương Yến Nhi	900.000.000	900.000.000
Cộng	30.640.000.000	16.100.000.000

35. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số tiền thuê dài hạn nhận trước đối với hoạt động cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp, cho thuê văn phòng:

- Ngày 01/01/2019	304.418.215.907
- Tăng trong kỳ	18.817.401.501
- Doanh thu đã thực hiện trong kỳ	(24.893.524.005)
- Ngày 30/6/2019	298.342.093.403

36. Phải trả dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.417.662.300	27.217.662.300
- Công ty CP Giang Nam Logistics (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	78.417.662.300	77.217.662.300

(*) Khoản tiền nhận hợp tác đầu với Công ty Cổ phần Giang Nam Logistics theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐ-GNL-2015 ngày 23/5/2015.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

37. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng vay số 15.49.0012/2015-HĐTDDA/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 16 tháng 3 năm 2015, cụ thể:

- Hạn mức vay : 224.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Cho vay thanh toán các chi phí hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK102-Nhà Bè giai đoạn 1 (bao gồm cả cho vay bù đắp đối với các chi phí đã phát sinh trên 24 tháng) nhưng không bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng và thuế Giá trị gia tăng đầu vào của dự án
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè gồm: hạ tầng kỹ thuật (đường nội bộ, bãi đậu xe, hệ thống tường kê và hệ thống tuyến ống công nghệ), cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của nhà kho (nhà kho, nhà điều hành cấp phát, hệ thống bảo vệ, hệ thống ngăn đê chống tràn dầu, trạm xử lý nước nhiễm dầu, hệ thống trang thiết bị phục vụ xuất nhập tồn trữ xăng dầu), hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, điện, cống, hàng rào, thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè theo Quyết định số 2212/QĐ-BTL ngày 12/12/2013 của Bộ tư lệnh Quân khu 7. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15.49.0032/TC ngày 16/3/2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 96.443.000.000 VND

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư mở rộng Kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè giai đoạn 1 (hệ thống bồn chứa, đường ống công nghệ, máy móc thiết bị các loại,...). Các quyền, lợi ích của Bên B phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 15.49.0033/TC ngày 16 tháng 03 năm 2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 185.135.000.000 VND

- Số dư 30/06/2019 : 16.650.500.000 Đồng

Trong đó

- Vay dài hạn : 0 Đồng
- Nợ đến hạn trả : 16.650.500.000 Đồng

003
NH
IN
VI
IH
PH
NH
CHI

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2019

38. Vốn chủ sở hữu

	Năm nay	Ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2019
38.1	Vốn góp của chủ sở hữu	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
38.2	Quỹ đầu tư phát triển	-	5.325.230.116	-	5.325.230.116
38.3	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	106.504.602.313	30.035.003.152	104.474.933.019	32.064.672.446
	Cộng	2.472.504.602.313	35.360.233.268	104.474.933.019	2.403.389.902.562

38.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã chào bán	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	236.600.000	Cổ phiếu

Chi tiết vốn góp của các Cổ đông như sau:

Cổ đông	Ngày 01/01/2019	Ngày 30/6/2019	Tỷ lệ
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	85.176.000	36,00%
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	37.856.000	37.856.000	16,00%
- Công ty TNHH Hải Linh	35.490.000	35.490.000	15,00%
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	34.422.600	34.422.600	14,55%
- Các cổ đông khác	43.655.400	43.655.400	18,45%
Cộng	236.600.000	236.600.000	100,00%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

38.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ trước	106.504.602.313
- Phân phối lợi nhuận của kỳ trước	(104.474.933.019)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(5.325.230.116)
+ Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(10.650.460.231)
+ Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	(3.301.642.672)
+ Chia cổ tức	(85.197.600.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ trước chuyển kỳ này	2.029.669.294
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	30.035.003.152
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này chuyển kỳ sau	30.035.003.152
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển kỳ sau	32.064.672.446

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2019

ĐVT: VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 02/01/2018 đến 30/6/2018
39. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	4.489.862.806.145	6.339.716.697.877
- Doanh thu bán các thành phẩm	1.140.164.644.425	400.492.629.551
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.150.068.300	40.838.698.350
- Doanh thu kinh doanh BĐS	32.955.388.179	33.027.308.366
Cộng	5.705.132.907.049	6.814.075.334.144

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
 Thuyết minh Báo cáo chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)
 6 tháng đầu năm 2019

40. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.598.125.128.770	6.081.421.110.151
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	864.992.108.950	399.369.432.044
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.902.190.460	16.427.547.488
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	12.827.895.115	23.519.487.557
Cộng	5.493.847.323.295	6.520.737.577.240

41. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.938.574.689	11.046.061.966
- Lãi bán các chứng khoán kinh doanh	-	2.135.534.994
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000.000	23.546.548.570
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	412.407.002
Cộng	44.938.574.689	37.140.552.532

42. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	94.521.211.508	72.599.487.595
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	18.051.844.960
- Chi phí tài chính khác	1.436.798.618	90.000.000
Cộng	95.958.010.126	90.741.332.555

43. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	30.924.764.008	39.655.346.117
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.373.746.176	1.178.435.356
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	926.452.446	1.506.988.552
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.562.816.275	15.033.851.442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.604.422.020	30.059.760.377
- Chi phí bằng tiền khác	25.190.424.086	32.440.269.619
Cộng	98.582.625.011	119.874.651.463

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

44. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	8.433.876.886	13.592.884.353
- Chi phí vật liệu quản lý	623.458.912	461.804.316
- Chi phí đồ dùng văn phòng	276.059.172	322.833.070
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.316.410.746	3.662.126.362
- Chi phí dự phòng	-	6.919.251.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.808.712.333	11.625.853.403
- Chi phí bằng tiền khác	6.693.483.152	8.841.365.920
Cộng	29.152.001.201	45.426.118.576

45. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	-	8.700.000.000
- Thu tiền điện, nước khách thuê	832.543.042	-
- Thu nhập khác	88.609.826	355.214.633
Cộng	921.152.868	9.055.214.633

46. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	6.891.237.115
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	832.571.774	-
- Phí tàu già, phí lưu tàu	65.560.596	941.105.000
- Chi phí khác	10.788.664	204.044.820
Cộng	908.921.034	8.036.386.935

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

47. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.543.753.939	75.455.034.540
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	-	-
- Trừ (-) thu nhập không chịu thuế	20.000.000.000	23.546.548.570
- Tổng thu nhập chịu thuế	12.543.753.939	51.908.485.970
Trong đó:		
+ Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD	12.543.753.939	51.908.485.970
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.508.750.787	10.381.697.194

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty TNHH Hải Linh	Cổ đông
- Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan:

- Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ là: 1.634.000.000 Đồng.
- Các giao dịch với Công ty con, Công ty liên kết và các Cổ đông chiến lược:

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

❖ **Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Ngày 01/01/2019	Phải thu trong kỳ	Đã thu / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2019
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	20.250.340	16.937.476.035	10.662.227.711	6.295.498.664
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	107.832.689.944	472.557.519.351	530.925.518.317	49.464.690.978
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	9.193.400	63.166.150	62.998.550	9.361.000
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	7.611.930.000	56.431.780.000	54.470.410.000	9.573.300.000
- Công ty TNHH Hải Linh	375.198.376.084	897.780.953.649	1.151.259.959.120	121.719.370.613
- Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S	475.043.512.504	423.535.587.662	168.930.983.230	729.648.116.936
Cộng	965.715.952.272	1.867.306.482.847	1.916.312.096.928	916.710.338.191

❖ **Nợ Phải thu lãi, cổ tức, cho vay và thu khác**

	Ngày 01/01/2019	Phải thu trong kỳ	Đã thu / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2019
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	257.578.634.947	3.709.808.193	257.578.634.947	3.709.808.193
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	257.305.671.032	3.811.068.536	257.305.671.032	3.811.068.536
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	14.142.291.613	-	14.142.291.613	-
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	-	-	-	-
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	9.172.427.607	-	-	9.172.427.607
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	37.887.121	20.000.000.000	-	20.037.887.121
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	720.685.074	1.246.659.798	1.868.914.219	98.430.653
Cộng	538.957.597.394	28.767.536.527	530.895.511.811	36.829.622.110

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

❖ **Nợ phải trả về mua hàng và nhận dịch vụ cung cấp và phải trả khác:**

	Ngày 01/01/2019	Phải trả trong kỳ	Đã thanh toán hay giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2019
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	5.571.962.801	45.677.453.217	45.618.232.480	5.631.183.538
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	(120.094.525.502)	930.052.754.410	1.071.634.084.948	(261.675.856.040)
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	-	87.182.454	65.645.454	21.537.000
- Công ty TNHH Hải Linh	71.246.431.922	3.003.871.909.844	3.426.884.019.955	(351.765.678.189)
- Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S	-	8.509.965.750	6.792.407.953	1.717.557.797
Cộng	(43.276.130.779)	3.988.199.265.675	4.550.994.390.790	(606.071.255.894)

2. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2019

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 sau đây:

- Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/09/2018 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
- Thông tư 106/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 điều 5 thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế bảo vệ môi trường. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang